

# TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI

Chu Thị Mai Phương\*

## Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của môi trường thể chế kinh doanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-2012. Kết quả hoạt động được tính theo doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Kết quả thực nghiệm cho thấy, hầu hết các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đều tác động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Phát hiện này khẳng định sự cần thiết thực thi các chính sách liên quan đến việc cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh đối với việc nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Thể chế môi trường kinh doanh, kết quả hoạt động doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI.

Mã số: 121.120115. Ngày nhận bài: 12/01/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 12/03/2015. Ngày duyệt đăng: 20/05/2015.

## Abstract

This study analyzes impacts of institution on performance of foreign direct investment enterprises in Vietnam over the period 2006-2012. The performance of enterprises is disaggregated into domestic sales and export revenues. The experimental results show that almost all elements of the business environment have impacts on performance of foreign direct investment enterprises. This finding confirms the necessity of implementation of policies that contributes to quality improvement of the business environment in order to advance productivity and operational efficiency of foreign direct investment enterprises in Vietnam in the coming time.

**Key words:** Institutional, firm performance, FDI enterprises

Paper No. 121.120115. Date of receipt: 12/01/2015. Date of revision: 12/03/2015. Date of approval: 20/05/2015.

## 1. Lời mở đầu

Qua hơn 20 năm đổi mới, các doanh nghiệp Việt Nam đã ngày càng lớn mạnh và giúp cho nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng trung bình xấp xỉ 7.0%/năm. Những năm gần đây, hoạt động của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã có bước tăng trưởng nhanh về cả số lượng, quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh. Do tăng trưởng nhanh hơn các khu vực kinh tế khác nên khu vực FDI đóng góp tỷ trọng ngày càng cao vào GDP. Năm 1995 tỷ lệ đóng góp



\* ThS, Trường Đại học Ngoại thương, Email: phuongnamkneu@gmail.com..

vào GDP của khu vực FDI chỉ đạt 6.3%, tăng lên 15.2% năm 2000 và 19.6% năm 2013 (Tổng cục thống kê)

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp muốn tồn tại và hoạt động hiệu quả trước hết rất cần một môi trường thể chế kinh doanh tốt. Có thể chia các yếu tố thể chế có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động và năng suất của doanh nghiệp thành hai nhóm bao gồm: (i) nhóm thể chế vi mô và; (ii) nhóm thể chế môi trường kinh doanh. Nhóm yếu tố thể chế vi mô phản ánh các đặc điểm và cách thức quản trị doanh nghiệp, ví dụ như tuổi doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ tham gia công đoàn của người lao động, quy mô của doanh nghiệp, v.v... thường xuyên được phản ánh trong các nghiên cứu về vai trò của thể chế đối với năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp. Trong khi đó, nhóm thể chế môi trường kinh doanh gồm các chỉ số phản ánh những khía cạnh quan trọng khác nhau của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, những khía cạnh này chịu tác động trực tiếp từ thái độ và việc thực thi chính sách của bộ máy chính quyền địa phương lại thường không được xem xét một cách trực tiếp và cụ thể.

Bên cạnh đó, có ý kiến cho rằng trong môi trường thể chế kinh doanh ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp FDI sẽ có khả năng thích ứng tốt hơn các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi về sử dụng đất đai, được miễn thuế, giảm thuế trong thời gian dài: miễn thuế 10 năm đầu, giảm 50% thuế trong 10 năm tiếp theo, được tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn, và nhiều ưu đãi khác về điều kiện kinh doanh hay tiếp cận thị trường.

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu đề cập đến ảnh hưởng của các nhân tố thể chế

đến năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp, ví dụ như Vũ Quốc Ngu (2003), Nguyễn Khắc Minh (2005), Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009), Phạm Thị Minh Lý (2011), Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu này cũng chỉ tập trung vào đặc điểm và quản trị của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nghiên cứu thường thực hiện với quy mô mẫu nhỏ (nghiên cứu từng tỉnh, thành phố, từng ngành), do đó không mang tính đại diện cho toàn nền kinh tế. Nghiên cứu của Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014) chỉ ra rằng các nhân tố thể chế có ảnh hưởng đến năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam nhưng chưa đánh giá ảnh hưởng đó đến doanh nghiệp FDI là như thế nào. Liên quan đến FDI và môi trường thể chế có nghiên cứu của Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014), tuy nhiên nghiên cứu này đánh giá chất lượng của thể chế đến thu hút FDI cấp tỉnh, không đánh giá cho hoạt động của doanh nghiệp.

Từ những hạn chế trên, mục đích của nghiên cứu này là cố gắng trả lời câu hỏi: thể chế môi trường kinh doanh ảnh hưởng như thế nào đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI? Kết quả phân tích thực nghiệm sẽ là một trong những cơ sở quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện môi trường thể chế, tạo sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao năng suất, kết quả hoạt động, và thúc đẩy sự thành công của các doanh nghiệp FDI.

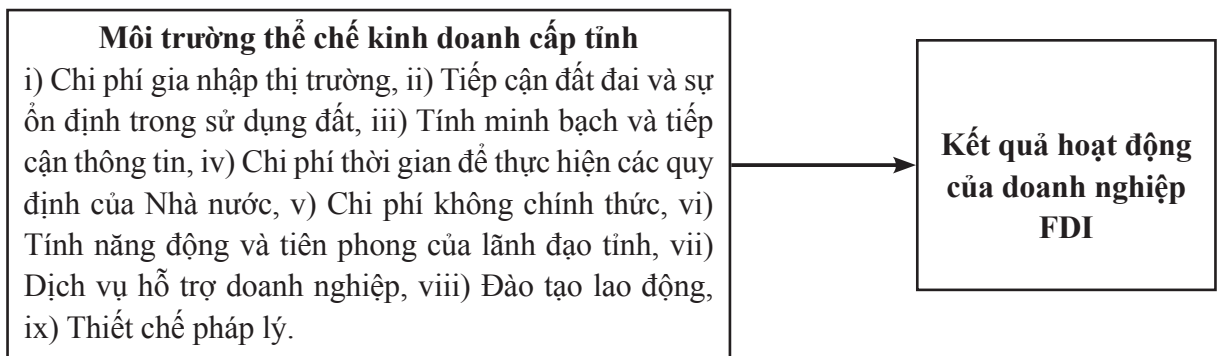
## 2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

North (1981, trang 201-202) định nghĩa thể chế là “một tập hợp các quy tắc, quy trình tuân thủ, và các chuẩn mực hành vi đạo đức và được thiết kế để hạn chế các hành vi của

các cá nhân vì lợi ích tối đa hóa sự giàu có hay tiện ích của tập thể”. Bên cạnh đó, lý thuyết thể chế đã được công nhận là một trong những quan điểm phù hợp nhất để nghiên cứu chiến lược phát triển vững chắc của doanh nghiệp trong nền kinh tế mới nổi (Hoskisson et al, 2000; Wright et al, 2005.). Ở những nước này, nơi mà thể chế chính thức (ví dụ, các khuôn khổ pháp lý và thực thi pháp luật) đang trong giai đoạn non trẻ, và thể chế phi chính thức (như nhận thức và quy phạm) xuất hiện là rất quan trọng. Những thể chế không chính thức có thể thay đổi trong một đất nước trải qua một quá trình thay đổi (Meyer & Nguyen, 2005). Trong khi chính quyền địa phương có thể không có thẩm quyền pháp luật liên quan

đến thiết lập doanh nghiệp, kiến thức của họ và thái độ đối với doanh nghiệp ảnh hưởng đến cách họ hiểu và thực hiện pháp luật theo quy định của chính quyền trung ương. Tầm quan trọng của thể chế cũng được đánh giá cao trong những nghiên cứu khác của North (1989, 1990), đặc biệt là những quy định gắn liền với việc thực hiện các hợp đồng và bảo vệ quyền sở hữu trong việc tạo ra các ưu đãi mà làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu này sẽ phân tích tác động của thể chế môi trường kinh doanh cấp tỉnh thông qua các chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Hình 1 minh họa cho khung phân tích của nghiên cứu.



Hình 1. Khung phân tích

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Xây dựng mô hình

Mô hình lý thuyết mà nghiên cứu sử dụng là hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng như sau:

$$Y_i = A_i f_i(X_j) = A_i X_j^{\beta_j}, \quad (1)$$

trong đó,  $Y_i$  - là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp  $i$ ,  $A_i$  được coi là năng lực công nghệ của doanh nghiệp  $i$  hay còn gọi là năng suất nhân tố,  $X_j$  là các yếu tố đầu vào  $j$  được sử dụng bởi doanh nghiệp  $i$ . Nếu giả sử rằng để sản xuất sản lượng  $Y_i$  doanh nghiệp  $i$  kết hợp hai đầu vào chính là lao động,  $L$ , và vốn,  $K$ , thì

ta có thể viết lại hàm sản xuất Cobb-Douglas cho doanh nghiệp này và biểu diễn dạng tuyến tính như sau:

$$Y_i = A_i K_i^{\beta_1} L_i^{\beta_2} \quad \text{hoặc}$$

$$\ln Y_i = \ln A_i + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + v_i, \quad (2)$$

Trong đó,  $\beta_1$  và  $\beta_2$  lần lượt được gọi là độ co giãn của sản lượng đầu ra với yếu tố đầu vào vốn và lao động;  $v_i$  là sai số ngẫu nhiên trong mô hình, được giả định có trung bình bằng không và phương sai cố định.  $A_i$  được mô tả theo phương trình sau:

$$\ln A_i = a_0 + a_1 C_{ji} + a_2 Z_{ji}' + \sum_j \gamma_{ji} BE_{ji} + e_i \quad (3)$$

Trong đó,  $BE_{ji}$  là véc-tơ các biến số đại diện cho tác động của chỉ tiêu môi trường kinh doanh thứ  $j$  đến kết quả hoạt động kinh doanh và năng suất của doanh nghiệp  $i$ ;  $C_{ji}$  là véc-tơ các biến số kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố quản chế và đặc điểm của doanh nghiệp (ví dụ, loại hình sở hữu, quy mô doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, tuổi của doanh nghiệp...); véc-tơ  $Z_{ji}$  kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố khác như vùng kinh tế; cuối cùng,  $e_i$  là sai số đo lường và được xem như là tác động của các cú sốc năng suất ngẫu nhiên có phân phối độc lập và chuẩn hóa với trung bình bằng không và phương sai không đổi. Kết hợp (2) và (3), chúng ta thu được mô hình tổng gộp và được biểu diễn gọn như sau:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + a_1 C_{ji} + a_2 Z_{ji} + \sum_j \gamma_{ji} BE_{ji} + \varepsilon_i \quad (4)$$

Phương trình (4) có thể ước lượng với hồi quy dữ liệu chéo (cross-section regression). Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này có thể dẫn tới kết quả sai lệch mặc dù chúng ta có thể cải thiện kết quả nếu xử lý tốt mô hình hoặc nếu có quy mô mẫu lớn. Do vậy, sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu mảng (panel), ưu việt hơn, có dạng như sau:

$$\ln Y_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{i,t} + \beta_2 \ln L_{i,t} + \alpha_1 C_{ji,t} + \alpha_2 Z_{ji,t} + \sum_j \gamma_{ji,t} BE_{ji,t} + \varepsilon_{it} + \nu_i + \omega_{i,t} \quad (5)$$

trong đó,  $T$  biểu thị hiệu ứng cố định theo thời gian và  $\bar{\nu}_i$  đại diện cho hiệu ứng cố định theo không gian không quan sát được. Tương tự  $\bar{\varepsilon}_i$  và  $\varepsilon_{it}$ ,  $\omega_{i,t}$  là sai số của mô hình được giả định có phân phối độc lập. Phương trình (5) có thể được ước lượng với mô hình hỗn hợp (Pooled OLS), hiệu ứng cố định (FE), hoặc hiệu ứng ngẫu nhiên (RE). Để lựa chọn giữa Pooled OLS với RE sử dụng kiểm định xttest0 (Breusch and Pagan LM test for random

effects), để lựa chọn giữa FE hay RE sử dụng kiểm định Hausman. Mô hình cuối cùng sử dụng cho mục đích phân tích phải vượt qua các kiểm định chuẩn đoán về tự tương quan, phương sai sai số thay đổi, v.v.

### 3.2. Dữ liệu và biến

#### Nguồn dữ liệu

Dữ liệu về doanh nghiệp được chiết từ bộ Điều tra Doanh nghiệp (GES) thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) trong giai đoạn 2006–2012. Trong khi đó, dữ liệu về thể chế môi trường kinh doanh được khai thác từ bộ dữ liệu đánh giá Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) kể từ năm 2006. PCI bao gồm nhiều chỉ tiêu đại diện tốt nhất cho môi trường kinh doanh hay thể chế hỗ trợ thị trường. Bộ dữ liệu mảng hoàn chỉnh về kết quả hoạt động của doanh nghiệp và thể chế môi trường kinh doanh được thiết lập bằng cách kết nối giữa 2 bộ số liệu này.

#### Lựa chọn và xử lý các biến

Biến số sử dụng cho mô hình kinh tế lượng gồm hai nhóm: biến độc lập và biến phụ thuộc. Trước tiên, biến phụ thuộc phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $Y_{i,t}$ ). Có nhiều thước đo khác nhau được sử dụng để đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để phù hợp với mẫu nghiên cứu, bài báo sử dụng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp FDI có phân chia thành doanh thu xuất khẩu và doanh thu nội địa (Madsen (1987), Almas Heshmati và Hans Lööf (2008)) làm thước đo. Với nhóm biến độc lập, hai yếu tố đầu vào sản xuất quan trọng là vốn ( $K_{i,t}$ ) và lao động ( $L_{i,t}$ ) được đại diện bởi tổng tài sản cố định và tổng số lao động mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



Cả ba biến số này được trích từ dữ liệu GES sơ cấp của GSO trong giai đoạn 2006 - 2012 và được log hóa trước khi đưa vào các mô hình hồi quy.

Các biến số độc lập kiểm soát ảnh hưởng của đặc điểm của doanh nghiệp ( $C_{ji}$ ) cũng được lấy từ dữ liệu GES, bao gồm: ngành nghề kinh doanh và tuổi của doanh nghiệp. Trong đó, ngành nghề kinh doanh được phân loại theo phân ngành cấp 5 trong VSIC-2007 với tổng các ngành khác được lấy làm ngành chuẩn để so sánh với các ngành. Véc-tơ  $Z_i$  kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố về mặt địa lý, biến giả sẽ được sử dụng để đại diện cho 7 vùng kinh tế của cả nước, trong đó thành phố trung ương được lấy làm cơ sở để so sánh với các vùng khác.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index) của Việt Nam ở các năm từ 2006 đến 2009 gồm 10 chỉ tiêu trụ cột, sau đó từ năm 2009 đến 2012 để phản ánh kịp thời sự phát triển năng động của nền kinh tế và các thay đổi trong môi trường pháp lý của Việt Nam, chỉ số ưu đãi doanh nghiệp nhà nước tại địa phương được rút khỏi các chỉ tiêu trụ cột, vì vậy chỉ còn 9 chỉ tiêu, nghiên cứu sau đó cho thấy việc bỏ chỉ tiêu trên không tác động lớn xếp hạng của các tỉnh. Bài báo này sử dụng 9 chỉ tiêu trụ cột đại diện cho ảnh hưởng của môi trường kinh doanh ( $BE_{i,t}$ ) đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, theo báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006, 9 chỉ tiêu trụ cột gồm: (i) Chi phí gia nhập thị trường: chỉ số đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh; (ii) Tiếp cận

đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất: chỉ số này được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất để sử dụng thì doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không. Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng liệu doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh, hoặc doanh nghiệp có đang thuê lại đất của doanh nghiệp nhà nước không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương. Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất cũng như thời hạn sử dụng đất.; (iii) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: Chỉ số thành phần này đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và khả năng dự đoán trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp; (iv) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: chỉ số này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra; (v) Chi phí không chính thức: chỉ số này đo lường mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp,

việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không; (vi) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp; (vii) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: chỉ số này phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh trong việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu, cụm công nghiệp tại địa phương; (viii) Đào tạo lao động: phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương và; (ix) Thiết chế pháp lý: chỉ số phản ánh lòng tin của doanh nghiệp dân doanh đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là

nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không<sup>1</sup>.

#### 4. Kết quả phân tích thực nghiệm

##### 4.1. Thống kê mô tả

Kết quả kết nối dữ liệu GES từ năm 2006 đến năm 2012 cho thấy có 118,075 doanh nghiệp được điều tra và sống sót qua giai đoạn này. Cơ sở dữ liệu này sẽ được sử dụng để phân tích và ước lượng ở cả hai dạng chéo và mảng. Với chiều dài 7 năm, quy mô mẫu đối với dữ liệu mảng tăng lên thành  $118,075 \times 7 = 826,525$  quan sát. Tuy nhiên, quy mô mẫu này sẽ bị giảm đáng kể khi chúng tôi tiến hành tính toán và làm sạch dữ liệu. Cuối cùng, quy mô mẫu được sử dụng cho nghiên cứu 3,867 quan sát. Thống kê mô tả cho thấy hơn một nửa (62%) số doanh nghiệp có kinh nghiệm trên 10 năm trên thị trường; 3% số doanh nghiệp hoạt động 10 năm; 35% số doanh nghiệp hoạt động dưới 10 năm. Phần lớn doanh nghiệp FDI hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng.

##### 4.2 Kết quả ước lượng

Do có nhiều biến giả được sử dụng trong nghiên cứu, nên để ước lượng ảnh hưởng của các nhân tố thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GLS<sup>2</sup>. Kết quả ước lượng được hiển thị trong Bảng 1 dưới đây.

<sup>1</sup> Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước: 1) thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi và dữ liệu từ các nguồn đã công bố, 2) tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa kết quả theo thang điểm 10, và 3) tính trọng số cho chỉ số PCI trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm 100. Do đó, đơn vị của các chỉ tiêu là điểm.

<sup>2</sup> Kiểm định xttest0 cho kết quả lựa chọn mô hình hỗn hợp và sử dụng phương pháp ước lượng GLS có lựa chọn heteroskesastic và correlated nhằm kiểm soát các vi phạm chuẩn đoán: phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của mô hình.

**Bảng 1: Kết quả ước lượng tác động của thể chế đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI**

Biến số	Doanh thu	Doanh thu nội địa	Doanh thu xuất khẩu
	(1)	(2)	(3)
LnL	0.568 (0.000)***	0.554 (0.000)***	0.611 (0.000)***
LnK	0.681 (0.0000)***	0.693 (0.0000)***	0.376 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp	0.198 (0.0000)***	0.188 (0.0000)***	0.070 (0.0297)**
Tuổi của doanh nghiệp <sup>3</sup>	-0.004 (0.0000)***	-0.004 (0.0000)***	-0.004 (0.0169)**
Đồng bằng Sông Hồng	-0.225 (0.389)	-0.223 (0.3812)	2.644 (0.3812)
Miền núi phía bắc	-0.225 (0.0000)***	-0.102 (0.7543)	3.244 (0.0000)***
Duyên Hải	-0.081 (0.7278)	-0.098 (0.6683)	2.692 (0.0000)***
Tây nguyên	-0.040 (0.9100)	-0.015 (0.9650)	1.395 (0.3324)
Đông Nam bộ	-0.120 (0.5176)	-0.092 (0.6139)	2.823 (0.0000)***
Đồng bằng sông cửu long	-0.317 (0.2859)	-0.305 (0.3703)	2.486 (0.0000)***
Ngành công nghiệp, sản xuất	-0.786 (0.0000)***	-0.731 (0.0000)***	-0.402 (0.4717)
Ngành nông, lâm ngư nghiệp	-1.548 (0.0000)***	-1.506 (0.0000)***	-0.342 (0.7061)
Ngành khai khoáng	-0.029 (0.9660)	0.104 (0.8373)	1.032 (0.2565)
Ngành xây dựng	0.266 (0.1622)	0.271 (0.1453)	-1.341 (0.1460)
Ngành bán lẻ	0.865 (0.0000)***	0.858 (0.0000)***	-0.180 (0.7616)
Ngành vận tải, kho vận	0.100 (0.6229)	0.089 (0.6612)	-0.261 (0.7027)

<sup>3</sup> Biến Tuổi của doanh nghiệp được đưa vào mô hình nhằm thể hiện tác động của quy luật cận biên giảm dần trong năng suất lao động theo tuổi.

Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	-0.739 (0.0001)***	-0.719 (0.0001)***	-5.994 (0.0012)***
Thông tin, truyền thông	0.442 (0.0041)***	0.396 (0.0120)**	1.556 (0.0062)**
Tài chính, ngân hàng	-1.240 (0.0000)***	-1.268 (0.0000)***	-2.259 (0.0055)***
Ngành bất động sản	-0.746 (0.0001)***	-0.739 (0.0001)***	-2.730 (0.0084)***
Khoa học & công nghệ	0.472 (0.0017)***	0.468 (0.0017)***	0.591 (0.3101)
Gia nhập thị trường	0.336 (0.0001)***	0.331 (0.0001)***	1.876 (0.0000)***
Tiếp cận và ổn định sd đất đai	0.368 (0.0001)***	0.342 (0.0001)***	0.806 (0.0000)***
Minh bạch và tiếp cận thông tin	-0.025 (0.7952)	-0.010 (0.9144)	0.163 (0.2872)
Chi phí thời gian	0.112 (0.0391)**	0.088 (0.1005)*	0.494 (0.0000)***
Chi phí phi chính thức	-0.079 (0.6054)	-0.069 (0.6468)	-0.293 (0.0039)***
Năng động, tiên phong lãnh đạo	0.174 (0.0005)***	0.148 (0.0024)***	-0.797 (0.0000)***
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	-0.321 (0.0000)***	-0.259 (0.0003)***	
Đào tạo lao động	-0.114 (0.0211)**	-0.087 (0.0726)*	2.159 (0.0000)***
Pháp lý và bảo vệ hợp đồng	-0.106 (0.0563)**	-0.147 (0.0072)***	-1.101 (0.0000)***
Hàng số	-3.193 (0.0000)***	-3.283 (0.0000)***	-22.991 (0.0000)***
Số quan sát	3867	3782	3049
Giá trị Log likelihood	-6958.0851	-6718.7223	-7055.5615

Kết quả ước lượng tác động của môi trường thể chế đến doanh thu của doanh nghiệp FDI được thể hiện ở Bảng 1, cột (1). Kết quả cho thấy, các yếu tố đầu vào vốn và lao động tác động không quá khác biệt đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Véc-tơ biến số đại diện cho đặc điểm và năng

lực quản lý doanh nghiệp có tác động mạnh đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp càng trải nghiệm thì càng có mức doanh thu cao nhưng với mức gia tăng biên giảm dần. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra chỉ tiêu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin và chỉ tiêu về chi phí



phi chính thức là không có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI do hệ số hồi quy của các nhân tố này không có ý nghĩa thống kê. Các hệ số ước lượng đại diện cho các yếu tố thể chế khác đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này hàm ý rằng, bất kỳ một sự thay đổi nào trong chất lượng môi trường kinh doanh đều có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi đó chi phí gia nhập thị trường và chi phí tiếp cận, ổn định sử dụng đất đai có tác động mạnh lên hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Cụ thể, cứ 1 điểm tăng thêm của các chỉ tiêu trên khiến doanh thu của doanh nghiệp FDI tăng lên lần lượt là 33.6% và 36.8%. Chỉ tiêu về chi phí thời gian và tính năng động tiên phong của lãnh đạo cũng có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Một điểm gia tăng cho các chỉ tiêu trên khiến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tăng lần lượt là 11.2% và 17.4%. Ngược lại, các chỉ tiêu về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, chỉ tiêu đào tạo lao động và chỉ tiêu pháp lý và bảo vệ hợp đồng có tác động ngược chiều lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI.

Vec- tơ biến số vùng địa lý phần lớn không có ý nghĩa thống kê, chỉ có vùng núi phía bắc là có ý nghĩa thống kê, cụ thể doanh thu của các doanh nghiệp FDI thuộc vùng núi phía bắc sẽ thấp hơn doanh thu của các doanh nghiệp FDI thuộc các thành phố trung ương là 22.5%, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế.

Doanh thu của doanh nghiệp FDI giữa các ngành nghề khác nhau là có sự khác biệt. Các ngành bán lẻ, ngành thông tin truyền thông, ngành khoa học & công nghệ có doanh thu lớn hơn so với tổng các ngành khác lần lượt là 86.6%, 44.2% và 47.2%. Trong khi các ngành công nghiệp, sản xuất, ngành nông lâm

ngư nghiệp, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, ngành tài chính ngân hàng, ngành bất động sản lại có doanh thu thấp hơn so với tổng các ngành khác lần lượt là 78.6%, 154.8%, 73.9%, 124% và 74.6%.

Kết quả ước lượng tác động của môi trường thể chế đến doanh thu nội địa của các doanh nghiệp FDI được thể hiện ở Bảng 1, cột (2)

Theo kết quả này, ảnh hưởng của các yếu tố chỉ tiêu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chỉ tiêu về chi phí phi chính thức không ảnh hưởng đến doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI. Còn lại các chỉ tiêu khác đều có vai trò đối với doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI. Mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu đến doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI cũng tương tự như mức độ ảnh hưởng của chúng đến doanh thu chung của các doanh nghiệp FDI, cụ thể các chỉ tiêu về gia nhập thị trường, tiếp cận sử dụng đất đai, chi phí thời gian, tính năng động tiên phong của lãnh đạo có tác động cùng chiều với doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI, trong đó cứ tăng 1 điểm về các chỉ tiêu trên thì doanh thu nội địa tăng lần lượt là 33.1%, 34.2%, 8.8% và 14.8%. Các chỉ tiêu về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, pháp lý và bảo vệ hợp đồng có tác động ngược chiều lên doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI.

Vec- tơ biến số vùng địa lý không có tác động đến doanh thu nội địa của các doanh nghiệp FDI. Như vậy, dù là địa phương nhỏ nhưng nếu môi trường thể chế tốt, chính quyền sở tại biết tìm ra hướng đi, thường xuyên nắm bắt thực tiễn và tháo gỡ rào cản vì sự phát triển của doanh nghiệp thì doanh nghiệp vẫn hoạt động tốt.

Tương tự như doanh thu, doanh thu nội địa của các doanh nghiệp FDI ở các ngành khác nhau là khác nhau. Cụ thể, doanh thu nội địa của các ngành công nghiệp sản xuất, ngành

nông lâm ngư nghiệp, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, ngành tài chính ngân hàng, ngành bất động sản là thấp hơn so với tổng các ngành khác lần lượt là 73.1%, 150.6%, 71.9% và 126.8%. Và các ngành bán lẻ, ngành thông tin, truyền thông, ngành khoa học & công nghệ tăng so với tổng các ngành khác lần lượt là 85.8%, 39.6% và 46.8%.

Bóc tách kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI theo doanh thu xuất khẩu được kết quả ước lượng ở Bảng 1, cột (3)

Theo kết quả ở Bảng 1, cột(3), các chỉ tiêu môi trường thể chế có ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI, trừ chỉ tiêu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin.

Yếu tố đầu vào vốn có mức độ ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu kém hơn mức độ ảnh hưởng đến doanh thu và doanh thu nội địa của các doanh nghiệp FDI. Cụ thể, cứ tăng 1% vốn của doanh nghiệp FDI doanh thu xuất khẩu chỉ tăng hơn 0.37% trong khi doanh thu nội địa tăng hơn 0.69%. doanh thu tăng 0.68%. Trong nhóm các chỉ tiêu về môi trường thể chế, tác động mạnh đến doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI là chỉ tiêu về đào tạo lao động, chỉ tiêu về chi phí ra nhập thị trường và chỉ tiêu về tiếp cận và ổn định sử dụng đất đai, cụ thể cứ tăng 1 điểm cho các chỉ tiêu trên thì doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tăng lần lượt là 215.9%, 187% và 80.6%. Chỉ tiêu về chi phí phi chính thức có tác động ngược chiều đến doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI, cứ tăng 1 điểm cho chỉ tiêu này thì doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI giảm 29.3%. Điều này phản ánh đúng thực tế hoạt động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam thời gian qua, đã phải trả chi phí “bôi trơn” rất nhiều nên bị ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu (doanh thu chính) của các doanh nghiệp FDI.

## 5. Kết luận

Bài viết này, sử dụng phương pháp tiếp cận hàm sản xuất với dữ liệu mảng được thiết lập từ bộ số liệu GES và PCI giai đoạn 2006–2012 để xem xét ảnh hưởng của thể chế môi trường kinh doanh địa phương và quản chế ở cấp độ doanh nghiệp đến năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng hầu hết các biến thể chế đều tác động lên doanh thu. Các hệ số ước lượng đại diện cho các yếu tố thể chế có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này hàm ý, bất kỳ sự thay đổi nào trong các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đều có thể làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, một số tác động tích cực và một số ngược lại. Đặc biệt, ảnh hưởng của các chỉ tiêu thể chế môi trường kinh doanh đến doanh thu xuất khẩu có xu hướng mạnh hơn so với doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI. Nghiên cứu tầm ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI ở các giai đoạn sau, hay đi sâu nghiên cứu ảnh hưởng của một chỉ tiêu thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI có thể là những hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả.

Từ kết luận trên, bài viết gợi ý về tầm quan trọng của các chính sách liên quan đến việc cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh đối với việc nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Việc cải cách thể chế, cần phải xác định ngay từ đầu một số nguyên tắc chỉ đạo, làm nền tảng cho những thay đổi cụ thể trong hàng loạt các quy định luật lệ có liên quan. Thực hiện cải cách thể chế toàn diện và triệt để là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp Việt Nam lấy lại được sự hiệu quả trong hoạt động, từ đó cải thiện tăng trưởng của toàn nền kinh tế trong dài hạn. □

**Tài liệu tham khảo**

1. Almas Heshmati, Hans Löf, 2008, *Investment and performance of firms: correlation or causality*, Corporate Ownership & Control, Volume 6, Issue 2, Winter 2008.
2. Hoskisson, R. E., & Eden, L., Lau, C. M., & Wright, M., 2000, *Strategy in emerging economies*, Academy of Management Journal, 43(3), 249–267.
3. Meyer, K., & Nguyen, H. V., 2005, *Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging market: Evidence from Vietnam*, Journal of Management Studies, 42(1), 63-93
4. Madsen, T., 1987, *Empirical export performance studies*, Advances in International Marketing, 2(2) , pp.178-198.
5. North, Douglass C., 1990, *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge: Cambridge University Press.
6. North, Douglass C., 1989, *Institutions and Economic Growth: An Historical Introduction*, World Development 17.9, 1319-32
7. North, Douglass C., 1981, *Structure and Change in Economic History*, New York: W.W. Norton
8. Nguyễn Khắc Minh, 2005, *Phân tích so sánh về hiệu quả sản xuất của các ngành tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Diễn đàn Phát triển Việt nam (VDF).
9. Nguyễn Phúc and Lin Crase, 2011, *Vietnam's state-owned enterprise reform An empirical assessment in the international multimodal transport sector from the Williamson's TCE perspective*, Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics, Vol. 23, No. 3, pp. 411-422
10. Nguyễn Quốc Việt, Chu Thị Nhưồng, Trần Thị Giáng Quỳnh và Phạm Thị Hiền, 2014, 'Đánh giá chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu huets FDI vào các địa phương tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, tập 30, số 1(2014)
11. Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam, 2011, *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học 2011:19b, pp.122-129.
12. Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng, 2014, *Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam*, Diễn đàn Kinh tế mùa Xuân tháng 4 năm 2014, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và UNDP, Hà Nội.
13. Phạm Thị Minh Lý, 2011, *Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 2(43).
14. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam, *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006*, truy cập ngày 21 tháng 3 năm 2014. (<http://www.pcivietnam.org/nam-2006-c30.html>)
15. Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng, 2009, *Tác động của các yếu tố quản lý đến năng suất doanh nghiệp*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, Tập 12, Số 15-2009.
16. Vũ Quốc Ngự, 2003, *Technical Efficiency of Industrial State-Owned Enterprises in Vietnam*, Asian Economic Journal, Vol. 17, No. 1.
17. Wright, M., & Filatotchev, I., & Hoskisson, R. E., & Peng, M.W., 2005, *Strategy research in emerging economies: Challenging the conventional wisdom*, Journal of Management Studies, 42(1), 1–33.